

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Công bố số: /LSXD-TC ngày tháng năm 2017

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.375	Thị trường Huế
2	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1.405	
3	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1.225	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.370	TP Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.300	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.350	
7	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 rời	đ/kg	1.280	
8	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.240	TP Huế
9	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.470	
10	Xi măng Sông Gianh	PCB40	đ/kg	1.450	Thị trường Huế
11	Xi măng Sông Gianh	PC40	đ/kg	1.500	Thị trường Huế
12	Xi măng Bim Sơn	PCB40	đ/kg	1.450	Thị trường Huế
13	Xi măng Bim Sơn	PC40	đ/kg	1.500	Thị trường Huế
14	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5.000	Thị trường Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
15	Nhựa đường đông thùng Shell-Singapore 60/70	200kg/thùng,	đ/kg	12.000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
16	Nhựa đường đông thùng Shell-Singapore 60/70		đ/kg	14.640	Công ty Tín Thịnh; 08.62678195; giá giao tại TP Huế
17	Carboncor Asphalt	bao 25kg	đ/kg	3.894	Giao chân CTrình trong phạm vi bán kính 10 km từ trung tâm TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGỐI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
18	Cát nền		đ/m3	70.000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
19	Cát xây		đ/m3	85.000	
20	Cát đúc		đ/m3	98.000	
21	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m3	250.000	
22	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m3	250.000	
23	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m3	240.000	Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên, đá loại 1, giá giao trên phương tiện vận chuyển tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ, TX Hương Trà, TT-Huế
24	Đá 1x1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m3	320.000	
25	Đá 1 x 2		đ/m3	300.000	
26	Đá 2 x 4		đ/m3	290.000	
27	Đá 4 x 6		đ/m3	240.000	
28	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	200.000	
29	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	180.000	
30	Đá 0,5 x 1		đ/m3	220.000	
31	Bột đá		đ/m3	100.000	
32	Đá hộc		đ/m3	170.000	
33	Đá 1 x 4		đ/m3	310.000	Tại các bãi khai thác: bãi Hương Thọ, Hương Vân, thị xã Hương Trà; giá gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua.
34	Đá 0 x 0,5		đ/m3	200.000	
35	Đá 0,5 x 2		đ/m3	350.000	
36	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270.000	
37	Đá 1x1,6		đ/m3	410.000	
38	Đá 1x2 Dmax 12,5		đ/m3	350.000	
39	Đá hộc xay		đ/m3	220.000	

40	Đá 8-15 (đá ba)		đ/m3	250.000	Mô đá bắc Khe Ly; giá trên phương tiện
41	Bột đá Apphan (bột khoáng)		đ/tấn	650.000	Tại trạm nghiền Hiệp Khánh, Hương Trà, TT Huế
42	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mô: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện <u>Phong Điền</u> ; Khe Búng, <u>Hương Trà</u> ; Trốc Voi, núi Gích Dương, <u>Hương Thủy</u> ; đồi xã Lộc Bình, <u>Phú Lộc</u>		đ/m3	22.000	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch Tuynen				
43	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2.070	Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
44	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.870	
45	Gạch Tuynen 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.400	
46	Gạch Tuynen 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.760	
47	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.150	
48	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.400	
49	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.500	
50	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
51	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4.400	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
52	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	4.600	
53	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5.300	
54	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	3.700	
55	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	8.400	
56	Gạch Block M75 LT6-L	10x15x20 cm	đ/viên	2.400	
57	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
58	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
59	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch không nung Việt Nhật ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600
60	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.800	
61	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
62	Gạch block bê tông M75, 2 vách 2 lỗ	9x19x39 cm	đ/viên	4.400	
63	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	14x19x39 cm	đ/viên	5.800	
64	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	19x19x39 cm	đ/viên	7.900	
65	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	12x20x40 cm	đ/viên	5.250	
c	Gạch nhẹ Trường An				
66	Gạch nhẹ D900	10x30x60 (cm)	đ/viên	21.665	Công ty TNHH Trường An, giá tại nhà máy gạch Phú Đa trên phương tiện vận chuyển
67	Gạch nhẹ D900	10x20x60	đ/viên	14.462	
68	Gạch nhẹ D900	10,5x22x40	đ/viên	11.154	
69	Gạch nhẹ D900	15x20x40	đ/viên	14.513	
70	Gạch nhẹ D900	10x20x40	đ/viên	9.637	
d	Gạch không nung 83				
71	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
72	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4.200	
73	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8.200	
74	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2.200	
e	Gạch Block Hương Trà				
75	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	19x19x39 cm	đ/viên	8.600	Công ty Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ Huế, 21 Hai Bà Trưng, Huế; Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình
76	Gạch bê tông 2 lỗ, M100	19x19x39	đ/viên	9.500	
77	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	9x19x39	đ/viên	5.500	
78	Gạch bê tông 6 lỗ, M75	9,5x14x19,5	đ/viên	2.500	
79	Gạch bê tông 6 lỗ, M100	9,5x14x19,5	đ/viên	2.200	

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

80	Gạch đặc, M75	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1.200	(không tính dương Kiệt) tại thành phố Huế
81	Gạch đặc, M100	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1.600	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Gạch lát vỉa hè				
82	Gạch con sâu, hoa thị, UD: không màu	M#150	đ/m2	110.000	Tại Công ty CP VLXD số 1 Thừa Thiên Huế Thị trấn Từ Hạ, thị xã Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
83	Gạch con sâu, hoa thị, UD: màu đỏ	M#150	đ/m2	120.000	
84	Gạch bóng mặt men hoa thị màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150.000	
85	Gạch bóng mặt men vuông không màu	M#150	đ/m2	130.000	
86	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	M#150	đ/m2	140.000	
87	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150.000	
88	Gạch bóng mặt men lá phong không màu	M#150	đ/m2	130.000	
89	Gạch bóng mặt men lá phong màu đỏ	M#150	đ/m2	140.000	
90	Gạch bóng mặt men lá phong màu vàng, xanh	M#150	đ/m2	150.000	
b	Vật liệu T/C mương thoát nước				
91	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	65.000	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ (423 Bùi Thị Xuân, Huế; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
92	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	75.000	
93	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	85.000	
c	Ngói màu Long Thọ				
94	Ngói chính	423x336	đ/viên	14.700	
95	Ngói nóc, rìa		đ/viên	22.500	
96	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	27.500	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
97	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.400	
98	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.900	
99	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.200	
e	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch không nung Việt Nhật ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600
100	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11.000	
101	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32.500	
102	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38.500	
103	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44.500	
f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
104	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86.900	
105	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105.600	
106	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97.900	
107	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/m2	93.000	
108	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/m2	111.000	
109	Gạch lát Terrazzo các màu khác	40x40x3 cm	đ/m2	99.000	
g	Gạch tự chèn Việt Nhật				Giá trên phương tiện bê mua tại 17 Phạm Văn Đồng, Huế
110	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110.000	
111	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154.000	
112	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121.000	
113	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110.000	
114	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154.000	
115	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121.000	
h	Gạch Terrazzo Thanh Mậu				
116	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	77.000	
117	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/m2	82.000	
118	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	82.000	Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sông Hồng,
i	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
119	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85.200	

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

120	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95.700	phường Phú Bài, Hương Thủy
121	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104.000	
k	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
122	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.700	
123	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8.700	
124	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.400	
125	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15.500	
126	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16.500	
127	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18.500	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn (các màu: 001; 002...999), Loại A1				Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0511.3816.254; Fax: 0511.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 90%A1.
	Gạch CeraArt				
128	Cera Art 30x60; TLP36; TDP36, Ốp	Men bóng	đ/m2	210.000	
129	Cera Art 30x60; MLP36; MDP36, Ốp	Men Matt	đ/m2	235.000	
130	Cera Art 30x60; ốp viền, điểm		đ/viên	60.000	
131	Cera Art 30x30; MSP30, Lát sàn	Men Matt	đ/m2	210.000	
	Gạch Granite-DigiArt				
132	Granite 60x60; MPF60	Men Matt	đ/m2	235.000	
133	Granite 60x60; MPH60	Men Matt	đ/m2	275.000	
134	Granite 80x80; MPF80	Men Matt	đ/m2	305.000	
135	Granite 80x80; MPH80	Men Matt	đ/m2	395.000	
	Gạch Granite-CrysArt				
136	Granite 60x60; BCN60	Siêu bóng pha lê	đ/m2	235.000	
137	Granite 60x60; BDN60-601	Bóng kính Nano	đ/m2	330.000	
138	Granite 80x80; BCN80	Siêu bóng pha lê	đ/m2	335.000	
139	Granite 80x80; BDN80-831	Bóng kính Nano	đ/m2	425.000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
140	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179.000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm
141	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253.000	
142	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289.000	
143	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145.000	
144	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163.000	
145	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141.000	
146	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140.000	
147	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254.000	
148	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184.000	
149	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141.000	
150	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140.000	
151	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283.000	
152	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294.030	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
153	Đinh		đ/kg	17.000	Thị trường Huế
B	TÔN LỘP VIỆT NHẬT-PHƯƠNG NAM-SSSC				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở : 1151 Nguyễn Tấn Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264
154	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	57.000	
155	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	65.000	
156	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	70.000	
157	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	81.000	
158	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	89.000	

159	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	98.000	Fax:0234,3861600 *Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cảnh đồng Thanh Lam- Thủy Phương- Hương Thủy *CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Tứ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phù - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 10234 Nguyễn Tất Thành Hương thủy -Huế
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)				
160	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	67.000	
161	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	72.000	
162	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	83.000	
163	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	91.000	
164	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	100.000	
3	Tôn lạnh				
165	Tôn lạnh laphông	0,22 x 1,12	đ/m	56.000	
166	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	59.000	
167	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	68.000	Công ty Cổ phần Tôn Ma VNSTEEL Thăng Long, Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà nội, Tel: 04.35840648, fax: 04.38134562; Giá bán tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: Công ty CP Hương Thủy, Cty Chiến Quý; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
168	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	75.000	
169	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	83.000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
170	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22.000	
171	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22.000	
D	TÔN VIỆT Ý				
1	Tôn lợp mạ màu				
	Tôn lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
172	Tôn sóng dân dụng dày 0,3 mm	0,3(mm) x 1,08(m)	đ/m	83.445	
173	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	0,35 x 1,08	đ/m	98.786	Thị trường Huế
174	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	0,37 x 1,08	đ/m	103.316	
175	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4 mm	0,4 x 1,08	đ/m	110.286	
176	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	0,42 x 1,08	đ/m	114.978	
177	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	0,45 x 1,08	đ/m	122.010	
178	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	0,47 x 1,08	đ/m	125.316	
179	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5 mm	0,5 x 1,08	đ/m	131.886	
	Sóng Cliplock (G300-G500)				
180	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4 mm	0,4(mm) x 0,948(m)	đ/m	136.286	
181	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	0,42 x 0,948	đ/m	140.978	
182	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	0,45 x 0,948	đ/m	148.009	Cty Cổ phần VINH HÀNG ĐC: 122 Trường Chinh, TP Huế (Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tại thành phố Huế
183	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	0,47 x 0,948	đ/m	151.316	
184	Tôn sóng khổ 948, dày 0,5 mm	0,5 x 0,948	đ/m	157.885	
185	Tôn sóng khổ 948, dày 0,6 mm	0,6 x 0,948	đ/m	184.038	
2	Máng nước, tấm ốp				
186	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 300 x 1000 (mm)	m	33.813	
187	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 400 x 1000	m	45.151	
188	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 600 x 1000	m	67.627	
189	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 1200 x 1000	m	135.253	
E	THÉP				
1	Thép Tấm, Thép góc V				
190	Thép tấm 5, 6, 8, 10,12, 14, 20 mm		đ/kg	13.000	
191	Thép V30		đ/kg	12.500	
192	Thép V40, 50, 63, 70, 100		đ/kg	12.000	
2	Thép Pomina				
193	Thép cuộn S6	SWRM20-JIS3505	đ/kg	12.545	
194	Thép cuộn S8	SWRM20-JIS3505	đ/kg	12.545	
195	Thép thanh vằn D10	CB-400V	đ/kg	12.545	
196	Thép thanh vằn D12	CB-400V	đ/kg	12.380	
197	Thép thanh vằn D14,16,18,20,22,25,28,32	CB-400V	đ/kg	12.380	

3	Thép buộc:				
198	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	17.000	Thị trường Huế
199	Dây kẽm gai	3,5mm	đ/kg	17.000	Thị trường Huế
4	Thép Việt Mỹ				Công ty CPSX Thép Việt Mỹ Tel: 0511.3739579; Fax 0511.3739919; Giá bán tại TP Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
200	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	13.090	
201	Thép thanh vằn D10	CB300-V/CB400-V	đ/kg	13.240	
202	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	13.090	
203	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	13.090	
5	Thép Hòa Phát				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234,3862264 Fax:0234,3861600 *Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cảnh đồng Thanh Lam- Thủy Phương- Hương Thủy 0234.3861030 *CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Tứ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phù - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 10234 Nguyễn Tất Thành Hương thủy - Huế
204	Thép cuộn	CB240-T	đ/kg	12.850	
205	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	12.750	
206	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.915	
207	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12.650	
208	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.815	
209	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12.650	
210	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.815	
F	XÀ GỖ THÉP MẠ KẼM C				
211	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	44.000	
212	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48.000	
213	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48.000	
214	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	50.000	
215	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	58.000	
216	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	60.000	
217	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	62.000	
218	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	71.000	
219	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	74.000	
220	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	96.000	
G	LƯỚI THÉP				
221	Lưới B40+Kẽm gai	Sài Gòn	đ/kg	18.000	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
222	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	15.550	Số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 061.3833.733, Fax: 0613.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế
223	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	15.440	
224	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	16.760	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6.38mm)				CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm
225	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2.018.000	
226	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2.879.000	
227	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ		đ/m2	2.904.000	
228	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ		đ/m2	2.950.000	
229	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ		đ/m2	2.980.000	
230	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ		đ/m2	2.991.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6.38mm)				
231	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)		đ/m2	2.349.920	

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

232	Cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2.984.000	trắng+350.000 đ/m2, phim mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
233	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm)	đ/m2	2.995.000	
234	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm)	đ/m2	3.328.200	
235	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm)	đ/m2	3.376.296	
236	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm)	đ/m2	3.423.600	
237	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm)	đ/m2	3.471.300	
238	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 55)	đ/m2	3.391.500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,4mm; PKKK GQ-kính trắng Việt Nhật 5mm)			
239	Hệ vách kính	đ/m2	1.805.000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
240	Vách kính vòng cung	đ/m2	2.800.000	
241	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2.200.000	
242	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
243	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
244	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
245	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
246	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm , vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đậy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
247	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đậy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
248	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
249	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đậy khóa, thanh kelemon 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
250	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đậy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3.650.000	
C	CỬA NHỰA uPVC ROYAL WINDOWS; Profile SPARLEE; lõi thép cửa sổ và vách kính dày1,2mm; lõi thép cửa đi dày1,4 mm-kính trắng Việt Nhật			
	HỆ VÁCH KÍNH			
251	Vách kính, sử dụng thanh Profile Sparlee hệ châu Á	5,00mm	đ/m2	1.840.500
252		6.38mm	đ/m2	2.049.500
253		8.38mm	đ/m2	2.303.500
254	Vách kính, sử dụng thanh Profile hệ châu Âu	5,00mm	đ/m2	2.437.500
255		6.38mm	đ/m2	2.566.000
256		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	3.124.000
	HỆ CỬA SỔ			
257	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh: mở quay,mở hất, mở trượt, sử dụng thanh Profile hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ: cửa trượt 670.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 1.319.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	2.448.000
258		6.38mm	đ/m2	2.773.000
259		8.38mm	đ/m2	3.073.000
				CÔNG TY CỔ PHẦN SX & TM HOÀNG NHẬT MINH; ĐC: Số 14 Lê Hồng Sơn, P. Xuân Phú, TP Huế

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

260	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh: mở quay,mở hất, mở trượt, sử dụng thanh Profile hệ châu Âu, chưa gồm PKKK GU: cửa trượt 1.870.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 1.319.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	3.842.200	ĐT: 02343.933.137; 0934.890.506; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
261		6.38mm	đ/m2	4.192.200	
262		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	4.537.200	
	HỆ CỬA ĐI				
263	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở trượt, sử dụng thanh Profile hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ: cửa đi 1 cánh 1.730.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh 2.650.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	2.678.000	
264		6.38mm	đ/m2	2.934.000	
265		8.38mm	đ/m2	3.234.000	
266	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở trượt, sử dụng thanh Profile hệ châu Âu, chưa gồm PKKK GU: cửa đi 1 cánh 3.730.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh 6.650.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	4.367.200	
267		6.38mm	đ/m2	4.635.200	
268		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	4.905.200	
D	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)				
I	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm				Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000-Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mở: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
269	Vách kính cố định	đ/m2	2.307.000		
270	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2.669.000		
271	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2.822.000		
272	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3.082.000		
273	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.380.000		
274	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3.540.000		
275	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3.537.000		
276	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.659.000		
II	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile VEKA, hệ châu Âu, kính trắng Việt Nhật 5mm				
277	Vách kính cố định	đ/m2	2.689.000		
278	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm 2.069.000 đ/bộ	đ/m2	3.378.000		
279	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động 4.248.000 đ/bộ	đ/m2	3.387.000		
280	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 2.196.000 đ/bộ	đ/m2	3.939.000		
281	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia 6.207.000 đồng/bộ	đ/m2	4.089.000		
282	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm (4.316.000 đồng/bộ)	đ/m2	4.235.000		
283	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chia. 06 bản lề 3D. chốt đồ động (12.017.000 đồng/bộ)	đ/m2	4.226.000		
E	CỬA NHỰA uPVC LUCKY WINDOW; Profile SPARLEE; lõi thép cửa sổ và vách kính dày 1,2mm; cửa đi dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật				
I	Cửa nhựa lõi thép LUCKY WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE				
284		5,00mm	đ/m2	1.814.000	
285	Hệ vách kính châu Á	6.38mm	đ/m2	2.161.000	
286		8.38mm	đ/m2	2.277.000	
287		5,00mm	đ/m2	2.457.000	
288	Hệ vách kính sử dụng thanh Profile nhập khẩu- Hệ Châu Âu	6.38mm	đ/m2	2.804.000	
289		8.38mm	đ/m2	2.919.000	

	HỆ CỬA SỔ KHUNG NHỰA uPVC					CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 141/2 Tôn Quang Phiệt - Phường An Đông - Thành Phố Huế; Tel: 02343.883.898; Fax: 02343.838.138; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
290	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh	5,00mm	đ/m2	2.656.000		
291	mở trượt-hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ cửa	6.38mm	đ/m2	2.887.000		
292	sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh	8.38mm	đ/m2	2.963.000		
293	mở hất: 700.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	3.902.000		
294	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh	6.38mm	đ/m2	4.133.000		
295	mở trượt, PKKK hãng GU đồng bộ-Hệ Châu Âu	8.38mm	đ/m2	4.210.000		
	chưa gồm PKKK GU cửa sổ 2 cánh mở trượt:					
	1.350.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 1.750.000					
	đ/bộ					
	HỆ CỬA ĐI KHUNG NHỰA uPVC					
296	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2	5,00mm	đ/m2	2.725.000		
297	cánh mở trượt-hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ	6.38mm	đ/m2	3.080.000		
298	cửa đi 1 cánh mở quay: 1.800.000 đ/bộ; cửa đi 2	8.38mm	đ/m2	3.139.000		
299	cánh mở quay: 2.500.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	4.520.000		
300	Cửa đi 2 cánh mở quay-Hệ Châu Âu chưa gồm	6.38mm	đ/m2	4.875.000		
301	PKKK GU cửa đi 1 cánh mở quay: 4.500.000	8.38mm	đ/m2	4.934.000		
	đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 7.500.000 đ/bộ					
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6.38mm)					
302	Hệ vách kính cố định	5,00mm	đ/m2	1.815.000		
303		6.38mm	đ/m2	2.015.000		
304	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh	5,00mm	đ/m2	2.409.000		
305	mở trượt chưa gồm PKKK KL: cửa sổ 2 cánh	6.38mm	đ/m2	2.577.000		
306	mở trượt: 1.200.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất:					
	1.050.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay					
	1.950.000/bộ.					
307	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2	5,00mm	đ/m2	2.865.000		
	cánh mở trượt chưa gồm PKKK KL: cửa đi 1					
	cánh mở quay: 1.900.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở					
	trượt: 1.650.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay:	6.38mm	đ/m2	3.065.000		
	2.700.000 đ/bộ.					
F	CỬA NHỰA uPVC KANI DOOR (Profile SPARLEE-hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật 6.38 mm)					
308	Vách kính, chưa bao gồm pk GQ: 70.000đ/bộ		đ/m2	1.705.000	Công ty TNHH Khang Ninh, 48 Trần Quốc Toàn, Huế, Tel: 0234.3599.978; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh	
309	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 520.000đ/bộ		đ/m2	2.156.000		
310	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 780.000đ/bộ		đ/m2	2.156.000		
311	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 480.000đ/bộ		đ/m2	2.475.000		
312	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 890.000đ/bộ		đ/m2	2.475.000		
313	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất chưa bao gồm pk GQ: 1.690.000đ/bộ		đ/m2	2.475.000		
314	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 1.820.000đ/bộ		đ/m2	2.200.000		
315	Cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 2.080.000đ/bộ		đ/m2	2.200.000		
316	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 1.450.000đ/bộ		đ/m2	2.552.000		
317	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 2.550.000đ/bộ		đ/m2	2.552.000		
318	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 5.490.000đ/bộ		đ/m2	2.552.000		
G	CỬA GREEN HOUSE					
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm					Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
319	Hệ vách kính		đ/m2	2.512.000		
320	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chìa 916.000 đ/bộ		đ/m2	3.754.000		
321	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chìa 888.000 đ/bộ		đ/m2	3.402.000		
322	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chìa 1.096.000 đ/bộ		đ/m2	3.360.000		
323	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chìa 1.776.000 đ/bộ		đ/m2	3.369.000		
324	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ		đ/m2	3.422.000		
325	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ		đ/m2	3.673.000		

326	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3.260.000	
327	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3.375.000	
II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.			
328	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4.604.000
329		8.38mm	đ/m2	4.686.000
330	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5.982.000
331		8.38mm	đ/m2	6.056.000
332	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.893.000
333		8.38mm	đ/m2	6.950.000
334	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hất, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chìa: 2.284.000	6.38mm	đ/m2	6.833.000
335		8.38mm	đ/m2	6.917.000
336	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà: 3.694.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.281.000
337		8.38mm	đ/m2	6.363.000
338	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm có lẫy gà: 6.000.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.428.000
339		8.38mm	đ/m2	6.503.000
340	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm, tay nắm đơn (không chìa): 2.158.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.223.000
341		8.38mm	đ/m2	6.312.000
342	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chìa): 3.178.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.374.000
343		8.38mm	đ/m2	6.447.000
344	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm, có lẫy gà, khóa chìa: 11.808.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.618.000
345		8.38mm	đ/m2	6.676.000
III	Cửa thép (chống cháy).			
346	Cửa thép (chống cháy), chưa bao gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2.720.000
H	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN			
347	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697.000
348		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514.000
349		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430.000
VI	GỖ, VÁN ÉP....			
350	Gỗ Kiền Huế, Gỗ thành khí	Tính bình quân	đ/m3	25.000.000
351	Gỗ nhóm 3- 4 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	9.000.000
352	Gỗ nhóm 5-6 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	7.500.000
353	Gỗ ván khuôn (cốt pha)	Tính bình quân	đ/m3	2.800.000
VII	SƠN CÁC LOẠI			
A	SƠN NIPPON			
354	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Hitex sealer 5180 (gốc dầu)	20L	đ/thùng	3.100.000
355	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	2.575.000
356	Sơn phủ ngoài nhà Super Matex	18L	đ/thùng	1.739.000
357	Sơn phủ ngoài nhà Weathergard bóng	18L	đ/thùng	4.723.000
358	Sơn lót chống kiềm trong nhà Odourless Sealer	18L	đ/thùng	1.889.000
359	Sơn phủ trong nhà Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1.259.000
360	Sơn phủ trong nhà Vatex	17L	đ/thùng	684.585
361	Sơn phủ trong nhà Odourless chùi rửa vượt trội	18L	đ/thùng	2.111.670
362	Sơn chống thấm NP W 100	18kg	đ/thùng	2.484.000

Công ty cổ phần
Thương mại Xây dựng
và Dịch vụ
Greenhouse; 79 Bà
Triệu, thành phố Huế;
Tel: 0234.3932567;
Fax: 0234.3932566;
giá chưa gồm VAT,
giá đã bao gồm vận
chuyển; lắp đặt hoàn
thiện trên địa bàn Tỉnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN
HƯƠNG THỦY.* Tru sở :
1151 Nguyễn Tất Thành
Phường Phú Bài TX
Hương Thủy và các chi
nhánh huyện

Công ty TNHH Nippon
Paint Việt Nam, số 14,
đường 3A Khu công
nghiệp Biên Hòa 2, Chi
nhánh Đà Nẵng: Lầu 7,
số 114-116 Nguyễn
Văn Linh, Thanh Khê,
Đà Nẵng; Sdt:
(0511)3888.383; giá
bán tại Thị trường

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

363	Bột bả trong nhà NP skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	285.000	Giao tại Thị trường Thừa Thiên Huế; 0905757569
364	Bột bả ngoài nhà NP weathergard skimcoat	40kg	đ/bao	305.000	
365	Sơn tạo sần	18L	đ/thùng	1.124.145	
366	Sơn kẻ đường phản quang	5L	đ/thùng	871.695	
367	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Base	4L	đ/thùng	807.840	
368	Dung môi pha sơn dầu Thinner road line	5L	đ/thùng	237.000	
B	SƠN LUCKY				
369	Bột bả nội thất thông dụng LUCKY	40kg	đ/bao	360.000	Công ty CP Lucky House VN, 110 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội; Tel: 04.3537.3421; Fax: 04.3537.3420; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
370	Sơn lót chống kiềm nội thất JODY	20kg	đ/thùng	1.090.000	
371	Sơn lót chống kiềm ngoại thất APROTEX	20kg	đ/thùng	2.232.000	
372	Sơn phủ nội thất (màu) WINSON	20kg	đ/thùng	435.000	
373	Sơn phủ nội thất VINATEX	20kg	đ/thùng	755.000	
374	Sơn phủ ngoại thất SHIELDLATEX	20kg	đ/thùng	1.750.000	
375	Sơn phủ ngoại thất VISCOTEX	20kg	đ/thùng	2.330.000	
376	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng	20kg	đ/thùng	2.260.000	
C	SƠN ROYAL				
377	Sơn dầu Alkyd lót chống rỉ	20L	đ/thùng	872.000	Công ty Sơn Hoàng Gia, KCN Phú Bài, TT-Huế; Tel 0234.3863.975; Fax 0234.3852.252; Giá giao tại kho khách hàng trong phạm vi thành phố Huế.
378	Sơn dầu Alkyd bóng màu	20L	đ/thùng	1.177.000	
379	Sơn phủ Epoxy 2 TP	Thùng 6kg và Lon 4kg	đ/bộ	2.090.000	
380	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	Bao 25kg	đ/bao	756.000	
381	Sơn vạch kẻ đường phản quang màu vàng	20kg	đ/thùng	3.300.000	
382	Sơn nước nội thất R..02	23,5kg	đ/thùng	1.155.000	
383	Sơn nước ngoại thất bóng mờ R..01	20kg	đ/thùng	2.343.000	
384	Sơn lót chống kiềm nội thất SR02	22kg	đ/thùng	1.518.000	
385	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SR01	20kg	đ/thùng	1.864.500	
386	Bột trét nội thất B102	40kg	đ/bao	297.000	
387	Bột trét ngoại thất B101	40kg	đ/bao	339.900	
D	SƠN FORLIX				
388	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	334.000	Công ty Cổ phần Forlix Việt Nam; ĐT 0462.537.814; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế
389	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	40kg	đ/bao	414.000	
390	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1.496.000	
391	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	1.980.000	
392	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	18L	đ/thùng	1.030.000	
393	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	18L	đ/thùng	1.426.000	
394	Sơn nội thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2.376.000	
395	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	18L	đ/thùng	1.588.000	
396	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2.772.000	
397	Chất chống thấm đa năng	18L	đ/thùng	2.138.000	
398	Sơn nội thất kinh tế	18L	đ/thùng	616.000	
399	Bột bả nội thất kinh tế	40kg	đ/bao	231.000	
E	SƠN ICHI				
400	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ	40kg	đ/bao	305.000	Công ty Cổ phần thương mại Sơn ICHI Miền Trung; sdt:
401	Sơn nội thất MID	18L	đ/thùng	1.987.000	
402	Sơn nội thất AMET	18L	đ/thùng	856.000	
403	Sơn nội thất AMET ECO	18L	đ/thùng	682.000	
404	Sơn ngoại thất GARNET	18L	đ/thùng	2.428.000	

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

405	Sơn ngoại thất KEY	18L	đ/thùng	2.103.000	05113.552.688; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế; 56B Điện Biên Phủ, thành phố Huế
406	Sơn ngoại thất AMET	18L	đ/thùng	1.726.000	
407	Sơn kiểm ngoại thất PED	18L	đ/thùng	2.393.000	
408	Sơn kiểm nội thất PIN	18L	đ/thùng	1.392.000	
409	Sơn chống thấm đa năng LOCK	18L	đ/thùng	2.378.000	
410	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI	20kg	đ/thùng	2.973.000	
F	SƠN TOA				
411	Bột bả ngoại trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	368.000	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
412	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	302.000	
413	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất-Supertech Pro.	18L	đ/thùng	1.234.000	
414	Chống Thấm Đa Năng-Dạng keo sữa pha xi măng	20 Kg	đ/thùng	1.916.000	
415	Sơn nội thất-Supertech Pro Interior	18 L	đ/thùng	978.000	
416	Sơn nội thất-TOA 4 Seasons Interior Top Silk	18L	đ/thùng	1.209.000	
417	Sơn nội thất-TOA Thoải Mái Lau Chùi, Siêu Bóng	18 L	đ/thùng	2.309.000	
418	Sơn ngoại thất-Supertech Pro Exterior	18 L	đ/thùng	1.286.000	
419	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Exterior Tropic shield	18 L	đ/thùng	1.631.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
420	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Exterior Satin Glo	18 L	đ/thùng	2.550.000	
G	SƠN JOTON				
421	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	375.000	
422	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	285.000	
423	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	1.915.000	
424	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.355.000	
425	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18 L	đ/thùng	1.165.000	
426	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	745.000	
427	Sơn ngoại thất-Jony-H	18 L	đ/thùng	1.355.000	
428	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18 L	đ/thùng	2.255.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd, Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
429	Chống thấm CT11	20kg	đ/thùng	2.150.000	
430	Sơn chống rỉ Super Primer	18kg	đ/thùng	1.095.000	
431	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)	20kg	đ/thùng	1.695.000	
H	SƠN MYKOLOR				
432	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425.000	
433	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395.000	
434	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2.578.000	
435	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1.940.000	
436	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1.820.000	
437	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1.595.000	Công ty 4 Oranges; Lô CO2-1, Khu CN Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa,
438	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1.540.000	
439	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3.795.000	
440	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3.130.000	
441	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3.010.000	
442	Chống thấm Water Seal	18L	đ/thùng	3.060.000	
443	Chống thấm Grand Water Proofer	18L	đ/thùng	3.120.000	
K	SƠN BOSS				
444	Bột bả nội thất Wall Filler	40 Kg	đ/bao	432.900	
445	Bột bả nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	517.400	
446	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Register	18L	đ/thùng	2.080.000	Công ty 4 Oranges; Lô CO2-1, Khu CN Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa,
447	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Register	18L	đ/thùng	2.965.300	

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

448	Chống thấm pha xi măng, chống rạn nứt Exterior Stop One	18L	đ/thùng	3.377.400	tỉnh Long An, sdt: 072.3779.601; giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
449	Sơn nội thất Matt Finish	18L	đ/thùng	1.482.000	
450	Sơn nội thất Clean Maximum	18L	đ/thùng	2.245.100	
451	Sơn ngoại thất Shell Shine	18L	đ/thùng	3.350.100	
452	Sơn ngoại thất Future	18L	đ/thùng	2.327.000	
VIII	BỘT MÀU				
453	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/Kg	18.000	Thị trường Huế
454	Bột màu Nhật		đ/Kg	45.000	Thị trường Huế
455	Bột màu Trung Quốc		đ/Kg	17.500	Thị trường Huế
IX	EKE, BÀN LỀ, CHÓT CỬA				
456	Bàn lề gông cửa đi		đ/cái	12.500	Thị trường Huế
457	Bàn lề gông cửa sổ		đ/cái	10.000	Thị trường Huế
458	Bàn lề cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13.500	Thị trường Huế
459	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3.000	Thị trường Huế
460	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4.500	Thị trường Huế
461	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7.000	Thị trường Huế
462	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6.500	Thị trường Huế
X	CÁC LOẠI KEO, VECNI				
463	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/Kg	41.000	
464	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/Kg	22.000	Thị trường Huế
465	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/Kg	16.000	Thị trường Huế
466	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45.000	Thị trường Huế
467	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11.000	Thị trường Huế
468	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	tính bình quân	đ/kg	7.700	Thị trường Huế
469	Sơn mài Vecni		đ/Kg	35.000	Thị trường Huế
470	Vecni		đ/lít	54.000	Thị trường Huế
471	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7.000	Thị trường Huế
472	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198.550	Thị trường Huế
473	Sika Water bar 0-32		đ/m	298.100	
474	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo côngpha)	đ/lít	20.240	
475	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16.610	
476	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43.670	
477	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30.580	
478	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42.240	
479	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85.250	
480	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176.500	
481	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288.750	
XI	ĐẤT ĐÈN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
482	Đất đèn		đ/kg	9.500	Thị trường Huế
483	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25.000	Thị trường Huế
484	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20.000	Thị trường Huế
485	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42.570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
486	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42.570	
487	Kíp đốt K8		đ/cái	2.310	
488	Kíp điện K8		đ/cái	6.600	
489	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12.320	
490	Dây nổ chịu nước		đ/m	10.340	
XII	XĂNG, DẦU				

491	Dầu hỏa	KO	đ/lít	12.848	Thị trường Thừa Thiên Huế
492	Xăng Ôtô (Không chì)	A92	đ/lít	18.158	
493	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	18.871	
494	Diezen	0,05%S	đ/lít	14.493	
495	Mazut	3,5S	đ/kg	11.409	
XIII	ỐNG BÌ, ỐNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
496	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	210.000	
497	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	240.000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
498	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	240.000	
499	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	280.000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
500	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	350.000	
501	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	420.000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
502	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	640.000	
503	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	710.000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
504	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	860.000	
505	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1.010.000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
506	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1.320.000	
507	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1.460.000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
508	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	2.180.000	
509	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2.370.000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
510	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3.560.000	
511	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4.010.000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
512	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218.000	
513	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265.000	
514	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403.000	
515	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719.000	
516	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978.000	
517	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1.409.000	
518	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2.567.000	
519	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4.150.000	
520	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5.280.000	
11	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
521	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286.000	
522	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302.000	
523	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510.000	
524	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813.000	
525	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1.151.000	
526	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1.535.000	
527	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2.850.000	
528	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4.550.000	
529	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5.900.000	

B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Kim Đinh, Đồng Lâm PCB 40				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
530	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.095.000	
531	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.170.000	
532	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.260.000	
533	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.340.000	
534	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.440.000	
2	Bơm bê tông công trình				
535	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
536	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
537	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim Đinh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40, cát Tuấn Hải, Tuyết Liêm, đá Trường Sơn, Xuân Long.				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
538	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.090.000	
539	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.170.000	
540	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.260.000	
541	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.340.000	
542	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.440.000	
2	Bơm bê tông công trình				
543	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
544	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
545	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I : LED tube-bộ LED tube				
546	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 600/10W-S		cái	117.480	
547	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 1200/18W-S		cái	157.900	
548	Bóng đèn LED TUBE T8 600/10W-S		cái	136.400	
549	Bóng đèn LED TUBE T8 600/10W-S-Đầu đèn xoay		cái	152.130	
550	Bóng đèn LED TUBE T8 1200/18W-S		cái	198.000	
551	Bóng đèn LED TUBE T81200/18W-S Đầu đèn xoay		cái	207.900	
552	Bóng đèn LED Tube T8 1200/20W-E		cái	284.900	
553	Bóng đèn LED TUBE 01 600/12W		cái	330.000	
554	Bóng đèn LED TUBE 01 600/12W-Đầu đèn xoay		cái	341.000	
555	Bóng đèn LED TUBE 01 1200/22W		cái	602.800	
556	Bóng đèn LED TUBE 01 1200/22W-Đầu đèn xoay		cái	611.600	
557	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W S		bộ	222.750	
558	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T8 600/10W-S		bộ	144.100	
559	Bộ đèn LED TUBE D LT01 T8/18W-S		bộ	208.560	
560	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/10Wx1-S		bộ	166.980	
561	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/18Wx1-S		bộ	228.030	
562	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/10Wx1-S		bộ	175.560	
563	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/18Wx1-S		bộ	258.610	
564	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 300x1200/36W-S		bộ	1.089.000	
565	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 600x600/36W-S		bộ	1.056.000	
566	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 600x1200/72W-S		bộ	1.848.000	
567	Bộ đèn LED BD M16L 600/18W-S		bộ	289.300	
568	Bộ đèn LED BD M16L 1200/36W-S		bộ	517.000	
569	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18wx1-S		bộ	637.890	

570	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18wx2-S	bộ	945.780
	II : LED Downlight		
571	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	bộ	88.000
572	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	bộ	105.600
573	Đèn Led Downlight(D AT03L90/7W)-S	bộ	132.000
574	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-S	bộ	156.200
575	Đèn Led Downlight D AT 16W-E	bộ	275.000
576	Đèn Led Downlight D AT 25W-E	bộ	325.600
577	Đèn Led Downlight D AT04L110/12W 220V E	bộ	170.500
578	Đèn Led Downligh góc xoay D AT01L XG 95/9W	bộ	315.700
579	Đèn Led Downligh đổi màu D AT01L DM 95/6W	bộ	173.800
	III : LED bulb		
580	LED BULB (LED A50N/1W)E27	cái	28.600
581	LED BULB (LED A50N/2W)E27	cái	40.700
582	LED BULB (LED A50N2/3W) E27-S	cái	48.840
583	LED BULB (LED A55N3/5W) E27-S	cái	62.370
584	LED BULB (LED A60N3/7W)E27-S	cái	90.090
585	LED BULB (LED A65N2/9W)E27-S	cái	108.900
586	LED BULB (LED A80N1/12W)E27-S	cái	138.600
587	LED BULB (LED A95N1/15W)E27-S	cái	180.180
588	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-S	cái	227.700
589	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	cái	277.200
590	LED BULB trụ 18w E27	cái	195.800
591	LED BULB trụ 28w E27	cái	254.100
	IV : LED ốp trần		
592	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	bộ	173.800
593	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	bộ	228.800
594	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-S	bộ	256.300
595	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	bộ	396.000
596	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-S	bộ	190.300
597	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-S	bộ	257.400
598	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 250x250/9W)-S	bộ	246.400
599	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 230x230/18W)	bộ	344.300
600	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	bộ	550.000
601	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	bộ	693.000
	V : LED panel		
602	Đèn LED Panel tròn D PT02 110,130/5W S	bộ	140.800
603	Đèn LED Panel tròn D PT02 130,135/8W S	bộ	196.900
604	Đèn LED Panel tròn D PT02 160,170/12W S	bộ	228.800
605	Đèn LED Panel tròn D PT03L 110/6W S	bộ	140.800
606	Đèn LED Panel tròn D PT03L 135/9W S	bộ	196.900
607	Đèn LED Panel D PN03 120x120/8W-S	bộ	213.400
608	Đèn LED Panel D PN03 160x160/12W-S	bộ	271.700
609	Đèn LED Panel D P02 600x600/36W-S	bộ	2.035.000
610	Đèn LED Panel D P02 300x1200/36W-S	bộ	2.035.000
611	Đèn LED Panel D P01 300x300/14W	bộ	1.316.700
612	Đèn LED Panel D P01 300x600/28W	bộ	2.029.500
613	Đèn LED Panel D P01 300x1200/50W	bộ	3.500.200
614	Đèn LED Panel D P01 600x600/50W	bộ	3.500.200
615	Đèn LED Panel D P01 150x1200/28W	bộ	2.147.200
616	Đèn LED Panel D P01 600x1200/75W	bộ	4.329.600
	VI : LED khác - LED chiếu đường		
617	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 400x200/2.2W(1 mặt)	bộ	385.000

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
05113.501189; Fax:
05113.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

618	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 400x200/2.2W(2 mặt)	bộ	418.000
619	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	bộ	433.400
620	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	bộ	242.000
621	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD04L/30W	bộ	1.020.800
622	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD01L/35W	bộ	1.650.000
623	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/60W	bộ	4.983.000
624	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/70W	bộ	5.610.000
625	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/120W	bộ	6.930.000
626	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/150W	bộ	7.810.000
627	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	bộ	468.600
628	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	bộ	880.000
629	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/30W	bộ	1.320.000
630	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/50W	bộ	1.562.000
631	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/70W	bộ	2.112.000
632	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/100W	bộ	2.637.800
633	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/120W	bộ	3.022.800
634	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/150W	bộ	3.407.800
635	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 500/100W	bộ	2.637.800
636	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 500/120W	bộ	3.022.800
637	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 500/150W	bộ	3.407.800
	VII : Bóng đèn HQ-Compact		
638	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	cái	17.600
639	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	cái	17.600
640	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	cái	36.300
641	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	cái	47.300
642	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	cái	53.900
643	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	cái	58.300
644	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	cái	70.400
645	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	cái	127.600
646	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	cái	135.300
647	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	cái	157.300
648	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	cái	261.800
649	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	cái	288.200
650	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	cái	34.100
651	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	cái	38.500
652	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	cái	39.600
653	Bóng đèn HQ Compact xoắn CFH-ST3 7W	cái	42.900
654	Bóng đèn CFL-ST3 11W Galaxy	cái	45.100
655	Bóng đèn CFL-ST3 14W Galaxy	cái	48.400
656	Bóng đèn CFL-ST3 18W Galaxy	cái	51.700
657	Bóng đèn CFL-ST3 20W Galaxy	cái	55.000
658	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	cái	72.600
659	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	cái	91.300
660	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	cái	137.500
661	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	cái	169.400
662	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	cái	198.000
663	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	cái	220.000
	VIII : Máng đèn-bộ đèn		
664	Bộ đèn HQ T8-18W x1M9G-ballast đ/từ	bộ	121.000
665	Bộ đèn HQ T8-36W x1M9G-ballast đ/từ	bộ	147.400
666	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, cóBalat	cái	187.000
667	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, cóBalat	cái	299.200
668	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	cái	968.000

669	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ		cái	1.039.500	
670	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ		cái	1.049.400	
671	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ		cái	1.463.000	
672	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ		cái	968.000	
673	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ		cái	841.500	
674	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ		cái	946.000	
675	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ		cái	1.358.500	
676	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ		cái	1.732.500	
677	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W		bộ	499.400	
678	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W		bộ	657.800	
679	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W		bộ	513.700	
680	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH		bộ	470.800	
681	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH		bộ	590.700	
682	Bộ đèn chiếu sángBảng FS40/36x1 CM1*EBACS		bộ	532.400	
2	Thiết bị chiếu sáng SINO- VANLOCK				
683	Đèn huỳnh quang 2x36W+ Bóng 36W	SP2036	đ/bộ	222.000	Thị trường Huế
684	Đèn huỳnh quang 1x36W+ Bóng 36W	SP1036	đ/bộ	155.600	Thị trường Huế
685	Đèn huỳnh quang 2x18W+ Bóng 18W	SP1018	đ/bộ	120.000	Thị trường Huế
686	Đèn ốp trần 1x 32W	RD-40E 14	đ/bộ	223.000	Thị trường Huế
687	Đèn phản quang âm trần thả 2x18W+ Bóng 18W	ARM2018	đ/bộ	589.000	Thị trường Huế
688	Đèn phản quang âm trần thả 3x18W+ Bóng 18W	ARM3018	đ/bộ	897.000	Thị trường Huế
689	Đèn phản quang âm trần thả 2x36W+ Bóng 36W	ARM2036	đ/bộ	854.000	Thị trường Huế
690	Đèn phản quang âm trần thả 3x36W+ Bóng 36W	ARM3036	đ/bộ	1.356.000	Thị trường Huế
691	Đèn phản quang âm trần thả 4x36W+ Bóng 36W	ARM4036	đ/bộ	1.709.000	Thị trường Huế
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
692	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56.000	Thị trường Huế
693	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88.500	
694	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113.000	
695	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172.000	
696	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199.000	
697	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241.000	
698	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481.000	
699	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518.000	
700	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733.000	
701	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80.000	Thị trường Huế
702	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690.000	Thị trường Huế
703	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760.000	Thị trường Huế
704	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233.000	Thị trường Huế
705	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1.370.000	Thị trường Huế
706	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1.500.000	Thị trường Huế
707	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412.000	Thị trường Huế
708	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1.820.000	Thị trường Huế
709	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1.920.000	Thị trường Huế
710	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580.000	Thị trường Huế
711	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2.820.000	Thị trường Huế
712	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3.020.000	Thị trường Huế
713	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69.000	Thị trường Huế
714	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73.000	Thị trường Huế
715	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360.000	Thị trường Huế
716	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440.000	Thị trường Huế
717	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93.000	Thị trường Huế

718	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126.000	Thị trường Huế
719	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210.000	Thị trường Huế
720	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280.000	Thị trường Huế
721	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675.000	Thị trường Huế
722	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144.000	Thị trường Huế
723	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219.000	Thị trường Huế
724	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95.500	Thị trường Huế
725	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151.000	Thị trường Huế
726	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238.000	Thị trường Huế
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
727	Mặt Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29.500	Thị trường Huế
728	Mặt Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44.600	
729	Mặt Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54.800	
730	Mặt Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36.200	
731	Mặt Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43.500	
732	Mặt Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41.800	
733	Mặt Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57.000	
734	Mặt Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44.500	
735	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8.500	Thị trường Huế
736	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15.000	Thị trường Huế
737	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60.500	Thị trường Huế
738	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37.200	Thị trường Huế
739	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45.800	Thị trường Huế
740	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60.500	Thị trường Huế
741	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15.200	Thị trường Huế
742	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17.200	Thị trường Huế
743	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50.400	Thị trường Huế
744	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50.400	Thị trường Huế
745	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70.500	Thị trường Huế
746	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173.000	Thị trường Huế
747	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89.200	Thị trường Huế
748	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14.870	Thị trường Huế
749	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28.740	Thị trường Huế
750	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90.060	Thị trường Huế
751	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23.000	Thị trường Huế
752	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18.000	Thị trường Huế
753	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46.000	Thị trường Huế
754	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43.000	Thị trường Huế

755	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75.000	Thị trường Huế
756	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40.000	Thị trường Huế
757	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54.000	Thị trường Huế
758	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94.000	Thị trường Huế
759	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42.000	Thị trường Huế
760	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81.000	Thị trường Huế
761	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16.100	Thị trường Huế
762	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm-Nexans		đ/cái	59.400	Thị trường Huế
763	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91.999	Thị trường Huế
764	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91.999	Thị trường Huế
765	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167.200	Thị trường Huế
766	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77.000	Thị trường Huế
767	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9.200	Thị trường Huế
768	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16.200	
769	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19.000	Thị trường Huế
770	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28.000	Thị trường Huế
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHÔ				
771	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino-Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5.800	Thị trường Huế
772	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 20 Sino-Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6.000	Thị trường Huế
773	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 25 Sino-Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6.800	Thị trường Huế
774	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino-Vanlock	S2157	đ/cái	4.250	Thị trường Huế
775	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11.200	Thị trường Huế
776	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15.800	Thị trường Huế
777	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino-Vanlock	S323DV	đ/cái	104.000	Thị trường Huế
778	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11.200	Thị trường Huế
779	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16.000	
780	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30.000	
781	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17.000	Thị trường Huế
782	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17.700	Thị trường Huế
783	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4.200	Thị trường Huế
784	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3.700	Thị trường Huế
785	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7.500	Thị trường Huế
786	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6.300	Thị trường Huế
787	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4.300	Thị trường Huế
788	Tắc te Thái		đ/cái	4.500	Thị trường Huế
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
789	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610-3-2000	đ/m	3.729	
790	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V		đ/m	6.160	
791	CV-10 (7/1.35) - 450/750V		đ/m	22.550	
792	CV-50 - 750V		đ/m	100.980	

793	CV-240 -750V		đ/m	507.980	Công ty Cổ phần Cadivi; Sdt: (08)38.299443
794	CV-300 -750V		đ/m	637.120	
795	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	4.389	
796	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		đ/m	5.599	
797	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		đ/m	16.016	
798	CVV-25 – 0,6/1 kV		đ/m	56.320	
799	CVV-50 – 0,6/1 kV		đ/m	103.620	
800	CVV-95 – 0,6/1 kV		đ/m	201.850	
801	CVV-150 – 0,6/1 kV		đ/m	319.660	
802	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	25.410	
803	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		đ/m	56.760	
804	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	15.840	
805	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	23.430	
806	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		đ/m	48.510	
807	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	20.086	
808	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	29.810	
809	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	84.810	
810	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		đ/m	124.630	
811	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		đ/m	671.000	
812	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	117.920	
813	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		đ/m	320.320	
814	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		đ/m	622.820	
815	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		đ/m	806.630	
816	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	152.130	
817	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		đ/m	231.440	
818	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		đ/m	422.290	
819	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		đ/m	1.068.870	
820	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		đ/m	1.587.300	
821	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	211.530	
822	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	375.430	
823	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		đ/m	724.350	
824	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		đ/m	955.680	
825	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	40.700	
826	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		đ/m	72.930	
827	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	51.700	
828	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		đ/m	135.190	
829	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		đ/m	348.370	
830	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		đ/m	1.293.490	
831	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/m	59.400	
832	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV		đ/m	162.250	
833	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	406.010	
834	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/m	67.320	
835	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		đ/m	553.190	
F	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐỆ NHẤT (RUỘT ĐỒNG)				
836	VC-1,5	(F 1,38) - 450/750V	m	2.900	
837	VC-2,5	(F 1,77) - 450/750V	m	4.700	
838	VCm-1,5	(1x30/0,25)-450/750V	m	3.100	
839	VCm-2,5	(1x50/0,25)-450/750V	m	5.000	
840	CV-1.5	(7/0,52) - 450/750V	m	3.100	
841	CV-2.5	(7/0,67) - 450/750V	m	5.200	
842	CV-4	(7/0,85) - 450/750V	m	7.700	
843	CV-6	(7/1,04) - 450/750V	m	11.100	

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

844	CV-10	(7/1,35) - 450/750V	m	18.500	Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Độ Nhất số 08.6291.8991; fax 08.6291.8911; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Đại lý phân phối Cty TNHH SX&Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế
845	CV-16	(7/1,7) - 450/750V	m	28.900	
846	CV-25	(7/2,14) - 450/750V	m	45.600	
847	CV-35	(7/2,52) - 450/750V	m	62.900	
848	CV-50	(19/1,8) - 450/750V	m	87.300	
849	VCmo-2x0.75	(2x24/0,2)-450/750V	m	4.000	
850	VCmo-2x1.0	(2x32/0,2)-450/750V	m	5.000	
851	VCmo-2x1.5	(2x30/0,25)-450/750V	m	7.100	
852	VCmo-2x2.5	(2x50/0,25)-450/750V	m	11.300	
853	CVV-2x1.5	(2x7/0,52) - 300/500V	m	9.800	
854	CVV-2x2.5	(2x7/0,67) - 300/500V	m	14.200	
855	CVV-2x4	(2x7/0,85) - 300/500V	m	20.500	
856	CVV-2x6	(2x7/1,04 - 300/500V	m	28.600	
857	CVV-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	79.000	
858	CVV-3x16+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	122.000	
859	CVV/DSTA-3x6+1x4	(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV	m	61.500	
860	CVV/DSTA-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	92.900	
861	CXV-3x6+1x4	(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV	m	50.500	
862	CXV-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	79.600	
863	CXV-3x10+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	120.000	
864	CXV/DSTA-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	91.700	
865	CXV/DSTA-3x16+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	133.000	
866	LV-ABC-2x16 (ruột nhôm)	(2x7/1,73)-0,6/1KV	m	11.800	Thị trường Huế
867	LV-ABC-2x25 (ruột nhôm)	(2x7/2,17)-0,6/1KV	m	16.300	
868	LV-ABC-4x50 (ruột nhôm)	(4x7/2,99)-0,6/1KV	m	53.900	
869	LV-ABC-4x70 (ruột nhôm)	(4x19/2,17)-0,6/1KV	m	77.600	
870	LV-ABC-4x95 (ruột nhôm)	(4x19/2,56)-0,6/1KV	m	103.900	
871	LV-ABC-4x120 (ruột nhôm)	(4x37/2,06)-0,6/1KV	m	127.800	
G	ỐNG LUÒN DÂY ĐIỆN THẮNG VANLOCK				
872	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18.000	
873	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25.500	
874	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34.800	
875	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70.000	
876	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900	
877	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980	
878	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1.600	
879	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2.200	
880	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3.380	
881	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4.850	
882	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8.000	
883	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11.600	
884	Nối T phi 16	E246/16	cái	4.900	
885	Nối T phi 20	E246/20	cái	6.850	
886	Nối T phi 25	E246/25	cái	8.750	
887	Nối T phi 32	E246/32	cái	11.200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
A	ỐNG NƯỚC TRẮNG KẼM				
	Ống nước bằng thép tráng kẽm Vinapine				
888		F 21mm -1,6ly	đ/m	21.000	
889		F 21mm -1,9ly	đ/m	23.400	
890		F 21mm -2,6ly	đ/m	29.800	
891		F 27mm -1,6ly	đ/m	26.900	
892		F 27mm -1,9ly	đ/m	29.700	

893		F 27mm -2,1ly	đ/m	31.600
894		F 27mm -2,6ly	đ/m	38.400
895		F 34mm -1,6ly	đ/m	34.200
896		F 34mm -1,9ly	đ/m	38.000
897		F 34mm -2,1ly	đ/m	40.100
898		F 34mm -2,3ly	đ/m	44.000
899		F 34mm -3,2ly	đ/m	59.300
900		F 42mm -1,6ly	đ/m	43.500
901		F 42mm -1,9ly	đ/m	48.400
902		F 42mm -2,1ly	đ/m	51.200
903		F 42mm -2,3ly	đ/m	55.600
904		F 42mm -3,2ly	đ/m	76.300
905		F 49mm -1,9ly	đ/m	58.700
906		F 49mm -2,1ly	đ/m	61.100
907		F 49mm -2,3ly	đ/m	64.000
908		F 49mm -2,5ly	đ/m	69.700
909		F 49mm -3,2ly	đ/m	87.900
910		F 60mm -3,2ly	đ/m	110.700
911		F 60mm -3,6ly	đ/m	123.800
912		F 76mm -2,9ly	đ/m	128.700
913		F 76mm -3,6ly	đ/m	158.200
914		F 90mm -2,9ly	đ/m	151.000
915		F 90mm -4,0ly	đ/m	205.900
916		F 114mm -3,2ly	đ/m	215.600
917		F 114mm -4,0ly	đ/m	265.900
918		F 114mm -4,5ly	đ/m	300.200
B	ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA			
1	Ống nhựa PVC Độ Nhứt ASTM 2241-BS 3505			
919	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m (dài)	đ/m	6.820
920	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	12.100
921	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	9.680
922	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	15.070
923	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	13.530
924	Ống PVC ASTM	34x3,0mmx4m	đ/m	19.690
925	Ống PVC ASTM	42x2,1mmx4m	đ/m	18.040
926	Ống PVC ASTM	42x3,5mmx4m	đ/m	29.700
927	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	23.540
928	Ống PVC ASTM	49x3,5mmx4m	đ/m	32.450
929	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	29.480
930	Ống PVC ASTM	60x3mmx4m	đ/m	34.320
931	Ống PVC ASTM	60x4,0mmx4m	đ/m	45.430
932	Ống PVC ASTM	60x4,5mmx4m	đ/m	53.460
933	Ống PVC ASTM	73x3mmx4m	đ/m	44.770
934	Ống PVC ASTM	76x3,0mmx4m	đ/m	45.100
935	Ống PVC ASTM	76x4,5mmx4m	đ/m	76.230
936	Ống PVC ASTM	89x5,5mmx4m	đ/m	105.600
937	Ống PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	53.680
938	Ống PVC ASTM	90x4mmx4m	đ/m	69.520
939	Ống PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	77.660
940	Ống PVC ASTM	114x5mmx4m	đ/m	114.070
941	Ống PVC ASTM	114x7mmx4m	đ/m	167.420
942	Ống PVC ASTM	140x5,0mmx4m	đ/m	155.210
943	Ống PVC ASTM	220x6,6mmx4	đ/m	297.220

2	Bảng giá phụ kiện uPVC ĐỆ NHẤT		
a	Nối (Loại dày)		
944	Φ21	đ/cái	1.760
945	Φ27	đ/cái	2.420
946	Φ34	đ/cái	4.070
947	Φ42	đ/cái	5.500
948	Φ49	đ/cái	8.690
949	Φ60	đ/cái	13.420
950	Φ76	đ/cái	26.620
951	Φ90	đ/cái	27.280
952	Φ114 (4")	đ/cái	57.640
953	Φ140 (5")	đ/cái	93.720
954	Φ220 (8")	đ/cái	490.050
b	Tê (Loại dày)		
955	Φ21	đ/cái	3.300
956	Φ27	đ/cái	5.060
957	Φ34	đ/cái	8.140
958	Φ42	đ/cái	10.780
959	Φ49	đ/cái	15.950
960	Φ60	đ/cái	27.170
961	Φ76	đ/cái	51.700
962	Φ90	đ/cái	68.420
963	Φ114 (4")	đ/cái	139.590
964	Φ140 (5")	đ/cái	246.840
965	Φ220 (8")	đ/cái	855.690
c	Co 90 (Loại dày)		
966	Φ21	đ/cái	2.310
967	Φ27	đ/cái	3.740
968	Φ34	đ/cái	5.280
969	Φ42	đ/cái	8.030
970	Φ49	đ/cái	12.430
971	Φ60	đ/cái	19.910
972	Φ76	đ/cái	38.500
973	Φ90	đ/cái	49.610
974	Φ114 (4")	đ/cái	114.400
975	Φ140 (5")	đ/cái	147.070
976	Φ220 (8")	đ/cái	642.950
d	Co 45 (Loại dày)		
977	Φ21	đ/cái	2.090
978	Φ27	đ/cái	3.080
979	Φ34	đ/cái	4.950
980	Φ42	đ/cái	6.820
981	Φ49	đ/cái	10.560
982	Φ60	đ/cái	16.170
983	Φ76	đ/cái	32.890
984	Φ90	đ/cái	36.960
985	Φ114 (4")	đ/cái	77.220
986	Φ140 (5")	đ/cái	127.710
987	Φ220 (8")	đ/cái	521.730
e	Y (Loại dày)		
988	Φ21	đ/cái	2.090
989	Φ27	đ/cái	3.960
990	Φ49	đ/cái	41.580

Cty TNHH SX &
Thương mại Phúc
Hưng 137 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế ; giá
bán đã bao gồm vận
chuyển trong phạm vi
TP Huế; giá vận
chuyển ngoài phạm vi
TP Huế tùy thuộc khối
lượng.

991	φ60		đ/cái	55.220
992	φ76		đ/cái	68.640
993	φ90		đ/cái	107.030
994	φ114 (4")		đ/cái	177.100
995	φ140 (5")		đ/cái	363.330
996	φ220 (8")		đ/cái	1.367.300
3	Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO (PN10)			
997	φ 20x2,3 mm		đ/m	23.400
998	φ 25x2,8 mm		đ/m	41.600
999	φ 32x2,9 mm		đ/m	54.100
1000	φ 40x3,7 mm		đ/m	72.500
1001	φ 50x4,6 mm		đ/m	106.300
1002	φ 63x5,8 mm		đ/m	169.500
1003	φ 75x6,8 mm		đ/m	236.700
1004	φ 90x8,2 mm		đ/m	343.400
1005	φ 110x10 mm		đ/m	549.200
4	Bảng giá phụ kiện ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO			
a	Cút ren trong 90°			
1006	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42.300
1007	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	48.000
1008	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	64.700
1009	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	119.500
b	Cút ren ngoài 90°			
1010	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	59.500
1011	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	67.300
1012	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	83.500
1013	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	126.600
c	Măng sông ren trong			
1014	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	38.000
1015	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	47.000
1016	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	51.900
1017	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	84.500
1018	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	220.500
1019	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	298.100
1020	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	562.500
d	Măng sông ren ngoài			
1021	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	48.200
1022	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	56.300
1023	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	67.500
1024	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	99.400
1025	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	303.000
1026	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	378.000
1027	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	610.000
e	Tê ren trong			
1028	Tê ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42.600
1029	Tê ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	45.600
1030	Tê ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	66.500
f	Tê ren ngoài			
1031	Tê ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	52.600
1032	Tê ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	57.000
1033	Tê ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	72.500
g	Rắc co ren trong			
1034	Rắc co ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	90.600

h	Rắc co ren ngoài				
1035	Rắc co ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	96.600	
1036	Rắc co ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	144.600	
1037	Rắc co ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	241.100	
1038	Rắc co ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	380.000	
1039	Rắc co ren ngoài	φ50 x 1-1/2"	đ/cái	606.000	
1040	Rắc co ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	843.800	
5	Bảng giá nhựa HDPE Độ Nhất PE100	Đk ngoài x độ dày (mm)			
1041	Ống HDPE Độ Nhất	20x2,3	đ/m	10.340	
1042	Ống HDPE Độ Nhất	25x2,3	đ/m	13.200	
1043	Ống HDPE Độ Nhất	32x3,0	đ/m	16.390	
1044	Ống HDPE Độ Nhất	40x3,7	đ/m	33.330	
1045	Ống HDPE Độ Nhất	50x4,6	đ/m	51.480	
1046	Ống HDPE Độ Nhất	63x4,7	đ/m	67.650	
1047	Ống HDPE Độ Nhất	75x4,5	đ/m	78.540	
1048	Ống HDPE Độ Nhất	90x4,3	đ/m	91.630	
1049	Ống HDPE Độ Nhất	110x5,3	đ/m	137.500	
1050	Ống HDPE Độ Nhất	125x6,0	đ/m	175.780	
1051	Ống HDPE Độ Nhất	140x6,7	đ/m	220.000	
1052	Ống HDPE Độ Nhất	160x7,7	đ/m	288.420	
1053	Ống HDPE Độ Nhất	180x8,6	đ/m	362.560	
1054	Ống HDPE Độ Nhất	200x9,6	đ/m	449.130	
1055	Ống HDPE Độ Nhất	225x10,8	đ/m	567.600	
1056	Ống HDPE Độ Nhất	250x11,9	đ/m	694.650	
1057	Ống HDPE Độ Nhất	280x13,4	đ/m	876.810	
1058	Ống HDPE Độ Nhất	315x15	đ/m	1.101.870	
1059	Ống HDPE Độ Nhất	355x16,9	đ/m	1.398.980	
6	Bảng giá phụ kiện uPVC				
1060	Co giảm 27-21		đ/cái	2.300	
1061	Co giảm 34-21		đ/cái	3.200	
1062	Co giảm 34-27		đ/cái	3.200	
1063	Co giảm 42-34		đ/cái	3.500	
1064	Co giảm 60-34		đ/cái	5.000	
1065	Co giảm 90-60		đ/cái	1.000	
1066	Co giảm 114-90		đ/cái	18.300	
1067	Tê giảm 27-21		đ/cái	2.700	
1068	Tê giảm 34-21		đ/cái	3.400	
1069	Tê giảm 34-27		đ/cái	3.400	
1070	Tê giảm 42-27		đ/cái	5.500	
1071	Tê giảm 60-27		đ/cái	6.800	
1072	Tê giảm 60-34		đ/cái	6.800	
1073	Tê giảm 60-42		đ/cái	7.600	
1074	Tê giảm 90-34		đ/cái	11.000	
1075	Tê giảm 90-42		đ/cái	11.000	
1076	Tê giảm 90-60		đ/cái	11.200	
1077	Tê giảm 114-60		đ/cái	22.000	
1078	Tê giảm 114-90		đ/cái	22.800	
1079	Y giảm 90-60		đ/cái	19.000	
1080	Y giảm 114-60		đ/cái	38.000	
1081	Y giảm 114-90		đ/cái	42.000	
1082	Bít 21		đ/cái	800	
1083	Bít 27		đ/cái	1.200	
1084	Bít 34		đ/cái	1.500	

Công ty TNHH Nhựa
Giang Hiệp Thăng, Lô
C1, CCN nhựa Đức
Hòa, huyện Đức Hòa,
tỉnh Long An; giá bán
tại 93 Huỳnh Thúc
Kháng, thành phố Huế

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

1085	Bít 42		đ/cái	1.800	
1086	Bít 49		đ/cái	2.300	
1087	Bít 60		đ/cái	3.300	
1088	Bít 90		đ/cái	5.500	
1089	Bít 114		đ/cái	8.300	
C	ỐNG NƯỚC INOX				
1090	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D22,2 dày 1 mm		đ/m	165.550	Công ty TNHH SX và TMDV Tấn Hưng, 36 Phạm Thị Liên, TP Huế, sdt 0234.3572889, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TP Huế
1091	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D25,4 dày 1 mm		đ/m	175.450	
1092	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D27,4 dày 1,1 mm		đ/m	216.700	
1093	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D32 dày 1,1 mm		đ/m	227.700	
1094	Đầu nối đồng D25,4 ren ngoài 3/4"		đ/cái	58.960	
1095	Van đồng khởi thủy D25,4 ren ngoài 3/4", tay van inox		đ/cái	127.270	
1096	Đầu nối thẳng nhựa D22,2 ABS		đ/cái	47.850	
1097	Đầu nối thẳng nhựa D25,4 ABS		đ/cái	54.120	
1098	Van nhựa khởi thủy D22,2 ren ngoài 3/4" ABS		đ/cái	77.990	
1099	Van nhựa khởi thủy D25,4 ren ngoài 3/4" ABS		đ/cái	88.330	
D	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1100	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1.820.000	Doanh nghiệp tư nhân Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1101	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2.040.000	
1102		C-306VTN	đ/bộ	2.250.000	
1103	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-504VTN	đ/bộ	2.610.000	
1104		C-801VRN	đ/bộ	3.645.000	
1105		C-702VRN	đ/bộ	3.075.000	
1106	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay gạt	C-117VR	đ/bộ	1.660.000	
1107	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay	C-117VRN	đ/bộ	1.835.000	
1108	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, chống bám bẩn.	GC-504VR	đ/bộ	2.605.000	
1109	Bàn cầu 2 khối cao cấp, 2 chế độ xả, nắp êm	C-907VN	đ/bộ	5.740.000	
1110	Bàn cầu 2 khối cao cấp, xả tay gạt, nắp êm	C-927VN	đ/bộ	5.140.000	
1111	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-900VRN	đ/bộ	6.575.000	
1112	Bàn cầu 1 khối, xả tay gạt, nắp êm	C-918VN	đ/bộ	6.650.000	
1113	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-909VN	đ/bộ	7.550.000	
1114	Bàn cầu 1 khối, chống bám bẩn, chống khuẩn	GC-1008VN	đ/bộ	9.635.000	
1115	Sen tắm nóng lạnh	BFV-903S	đ/bộ	1.515.000	
1116	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-903S-2C	đ/bộ	1.745.000	
1117	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-903S-1C	đ/bộ	1.945.000	
1118	Sen tắm nóng lạnh	BFV-1003S	đ/bộ	1.815.000	
1119	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-1003-2C	đ/bộ	2.045.000	
1120	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-1003-1C	đ/bộ	2.245.000	
1121	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-283S	đ/bộ	2.545.000	
1122	Sen tắm đứng sử dụng cho bồn tắm vách kính	BFV-70S	đ/bộ	8.525.000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1123	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19.125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 04.6683.8855; fax 04.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1124	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25.625	
XVII	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO				

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

1125	Trần nổi Vĩnh Tường Hệ khung TopLine 610x1210,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi) Thanh chính: VT-TopLine 3660(24x38x3660)@1220mm; Thanh phụ: VT-TopLine 1220(24x28x1220) @610mm; Thanh phụ: VT-TopLine 610(24x28x610) @1220mm; Thanh viền tường: VT20/21(20x21x3600);Ty dây 4mm, phụ kiện.		m2	142.000	Đơn giá chưa gồm nhân công lắp đặt, được giao đến công công trình tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; ĐT: 08.37761888; Fax: 08,37762888
1126	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Hệ khung TIKA (1 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x9mm): Thanh chính: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@800mm; Thanh phụ: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@406mm; Thanh viền tường: VTC20/22(20x21x4000); Ty dây 4mm, Phụ Kiện.		m2	123.000	
1127	Vách ngăn Vĩnh Tường Hệ khung V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x12.7 mm mỗi mặt 01 lớp): Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm@406mm; Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)@2700 mm; Thanh giằng C38: VTC-TriFlex 3812(12x38x3000)@2000 mm; Phụ Kiện		m2	288.000	
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1128	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.450	Tại huyện A Lưới
1129	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.400	
1130	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.470	
1131	Thép XD phi 6-8 LD		đ/kg	13.000	
1132	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	40.000	
1133	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	18.000	
1134	Gạch Tuynen 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.200	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1135	Gạch Tuynen 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.400	
1136	Gạch Tuynen 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.600	
1137	Gạch Tuynen 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1.800	
1138	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.300	
1139	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.500	
1140	Gạch Tuynen đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.900	
1141	Gạch Tuynen đặc 200	6x10,5x20 cm	đ/viên	2.100	
1142	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.320	
1143	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3.300	
1144	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2.750	
1145	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	4.180	
1146	Gạch block 4 lỗ M50	135x135x395	đ/viên	3.960	
1147	Sạn lự (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1x2 cm	đ/m3	120.000	Trên phương tiện và lệ phí bến bãi
1148	Sạn lự (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2x4 cm	đ/m3	130.000	
1149	Sạn lự (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4x6 cm	đ/m3	110.000	
1150	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	170.000	
1151	Đá cấp phối sỏi (tại bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng)		đ/m3	90.000	
1152	Cát nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)		đ/m3	30.000	
1153	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24.000	Tại huyện A Lưới
1154	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20.000	
1155	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)	Bốc lên phương tiện	đ/m3	3.210.000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1156	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.400	
1157	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.470	

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

1158	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.480	Trên địa bàn huyện
1159	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.540	
1160	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65.000	
1161	Đất đắp nền		đ/m3	23.000	
1162	Sạn ngang		đ/m3	90.000	
1163	Cấp phối suối (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33.000	
1164	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19.000.000	
1165	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8.900.000	
1166	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8.000.000	
1167	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6.050.000	
1168	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3.020.000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1169	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.320	Trên địa bàn huyện
1170	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.390	
1171	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.400	
1172	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.450	
1173	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.300	Tại Công ty CP Thương mại Phú Lộc (Đã bao gồm chi phí
1174	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1.350	
1175	Cát xây		đ/m3	110.000	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền, trên phương tiện bên mua
1176	Đá dăm 1x2		đ/m3	300.000	Mô đá Lộc Điền (Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
1177	Đá dăm 2x4		đ/m3	290.000	
1178	Đá dăm 4x6		đ/m3	240.000	
1179	Cấp phối 25		đ/m3	220.000	
1180	Cấp phối 37,5		đ/m3	200.000	
1181	Đá hộc		đ/m3	200.000	
1182	Đá 0,5x1		đ/m3	200.000	
1183	Đá bột		đ/m3	120.000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1184	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.300	An Lỗ, xã Phong Hiền
1185	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.370	
1186	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1.400	
1187	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.370	
1188	Thép cây D6, L=11,7m	Thép Việt Úc	đ/kg	13.000	An Lỗ, xã Phong Hiền
1189	Thép cây D8, L=11,7m		đ/kg	13.000	
1190	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	12.800	
1191	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	12.800	
1192	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1193	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.800	
1194	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
1195	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.300	
1196	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.450	
1197	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.500	
1198	Cát xây, tô		đ/m3	80.000	Tại An Lỗ, Bồ Điền, trên phương tiện bên mua
1199	Sạn Ngang		đ/m3	240.000	Tại An Lỗ
1200	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	37.000	Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền
1201	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	42.000	
1202	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	48.000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1203	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.320	Trên địa bàn huyện
1204	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.390	
1205	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.400	
1206	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.450	

(Ban hành tháng 03 năm 2017)

1207	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.980	Tại nhà máy gạch tuynen, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1208	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.760	
1209	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2.565	
1210	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.560	
1211	Cát vàng		đ/m3	90.000	Tại bãi Khe Lự, Thủy Bằng
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1212	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.400	Trên địa bàn huyện
1213	Xi măng Kim Đinh	PCB40	đ/kg	1.450	
1214	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.320	
1215	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.390	
1216	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.480	
1217	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.540	
1218	Cát xây		đ/m3	80.000	Lấy tại Bãi Phú Thượng, trên phương tiện bên mua
1219	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230.000	
1220	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220.000	
1221	Gạch tuy nen đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1.950	Tại huyện Phú Vang
1222	Gạch tuy nen 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2.550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1223	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.370	Tại huyện Quảng Điền
1224	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.370	
1225	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.420	
1226	Xi măng trắng		đ/kg	5.000	
1227	Cát xây, tô (Thôn An Lễ, Phú Lễ, Phước Yên)	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	80.000	
1228	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2.200	
1229	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
1230	Bồn cầu inox (C108VR)		đ/bộ	2.200.000	
1231	Bồn cầu inox (C306VR)		đ/bộ	2.300.000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1232	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.300	Tại các cửa hàng kinh doanh VLXD trên địa bàn
1233	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.300	Trên địa bàn huyện
1234	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.370	
1235	Cát xây, tô		đ/m3	80.000	Bãi thuộc phường Hương Vân (Lai thành, Lai Bằng), trên phương tiện bên mua
1236	Sạn ngang		đ/m3	240.000	
1237	Đá 1x2		đ/m3	320.000	Công ty CP Trường Sơn, giá bán tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Vân
1238	Đá 2x4		đ/m3	310.000	
1239	Đá 4x6		đ/m3	240.000	
1240	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	250.000	
1241	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	230.000	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1242	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.750	
1243	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.900	
1244	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.350	
1245	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.550	
1246	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.650	